



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 952 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính hợp
nhất Quý 2/2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2019 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26/7/2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019 so với Quý 2/2018.

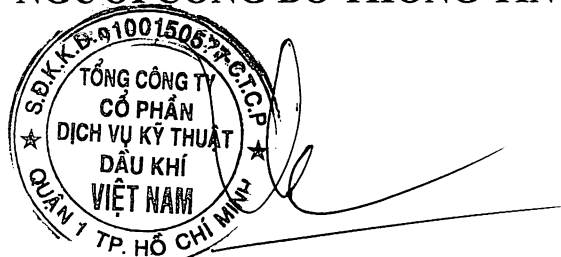
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

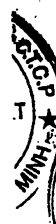
Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.672.772.823.731	14.128.722.304.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.906.707.064.657	6.310.817.196.759
1. Tiền	111		4.967.059.634.890	3.830.100.621.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.939.647.429.767	2.480.716.575.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.548.434.557.181	1.726.317.234.379
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.548.434.557.181	1.726.317.234.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.138.470.734.125	5.006.452.431.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.661.478.860.505	3.012.163.207.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		487.575.847.720	533.039.405.263
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		232.914.207.120	258.412.474.685
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.076.769.596.447	1.407.605.186.912
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(320.267.777.667)	(204.767.842.326)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	639.398.331.877	493.935.853.853
1. Hàng tồn kho	141		643.592.685.038	498.130.207.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.194.353.161)	(4.194.353.161)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		439.762.135.891	591.199.587.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	55.618.733.372	48.922.358.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		263.355.937.778	271.875.818.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	6.154.356.411	41.124.594.445
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		114.633.108.330	229.276.816.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.208.185.602.936	8.960.746.293.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.665.624.035	31.753.609.257
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	6.761.250.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		23.904.374.035	24.992.359.257
II. Tài sản cố định	220		2.707.836.412.839	2.633.626.166.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.685.529.785.958	2.605.792.972.735
- Nguyên giá	222		10.845.318.397.145	10.564.933.603.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.159.788.611.187)	(7.959.140.630.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	22.306.626.881	27.833.193.937
- Nguyên giá	228		117.095.348.287	115.762.232.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(94.788.721.406)	(87.929.038.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	185.703.684.267	188.071.320.195
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(43.577.102.187)	(41.209.466.259)

10/2
T
N
H
U
A
C
H
I

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		209.315.704.171	188.223.132.101
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	69.815.950.708	70.791.590.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	139.499.753.463	117.431.541.192
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.038.396.504.294	4.905.469.815.692
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	5.010.801.113.587	4.880.579.699.433
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.434.609.293)	(26.139.883.741)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.036.267.673.330	1.013.602.249.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	559.969.800.247	552.355.528.679
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	443.003.469.514	426.358.081.591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		33.294.403.569	34.888.639.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.880.958.426.667	23.089.468.598.244

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.867.437.030.961	10.384.221.970.582
I. Nợ ngắn hạn	310		9.157.235.136.682	6.825.236.319.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.093.959.929.542	3.178.593.055.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.742.332.666	98.206.540.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	128.300.299.175	121.423.053.902
4. Phải trả người lao động	314		486.006.312.413	614.075.376.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.473.787.403.240	1.062.270.517.013
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	57.112.726.178	64.105.515.483
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	705.227.381.257	625.757.198.324
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	692.465.040.053	721.241.129.887
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	140.275.642.401	155.487.912.290
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		278.358.069.757	184.076.020.333
II. Nợ dài hạn	330		3.710.201.894.279	3.558.985.651.529
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		824.518.983.217	842.272.559.787
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	283.712.572.255	303.875.199.421
3. Phải trả dài hạn khác	337		193.865.385	193.485.885
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	349.477.278.031	192.809.024.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	775.543.510.153	739.373.880.617
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.416.203.418.911	1.419.488.384.982
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		60.552.266.327	60.973.116.327



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.013.521.395.706	12.705.246.627.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.013.521.395.706	12.705.246.627.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		408.298.204.955	459.726.593.502
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.984.495.208.486	2.767.344.942.049
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.066.896.357.693	3.825.924.836.393
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.508.090.116.243	2.789.081.026.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		558.806.241.450	1.036.843.809.546
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		734.551.664.572	832.970.295.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.880.958.426.667	23.089.468.598.244

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh

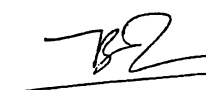
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2019

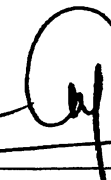
Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Lũy Kế Năm 2019	Lũy Kế Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.978.270.975.473	4.336.660.843.660	9.073.099.075.173	7.664.753.233.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.978.270.975.473	4.336.660.843.660	9.073.099.075.173	7.664.753.233.784
4. Giá vốn hàng bán	11	4.644.356.766.928	4.251.076.716.904	8.315.533.947.502	7.258.712.154.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	333.914.208.545	85.584.126.756	757.565.127.671	406.041.079.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	90.210.385.363	104.260.896.734	136.804.208.321	167.861.224.014
7. Chi phí tài chính	22	16.463.909.677	14.058.324.705	27.136.063.489	28.276.965.200
Trong đó: chi phí lãi vay	23	7.242.752.024	7.885.824.236	14.066.138.291	15.324.476.961
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		224.582.608.089	257.039.616.118	404.003.860.136	325.092.373.765
9. Chi phí bán hàng	24	21.770.905.528	26.947.319.444	42.794.553.782	45.413.586.329
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	288.829.980.151	162.012.529.022	425.287.784.160	284.700.588.236
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	321.642.406.641	243.866.466.437	803.154.794.697	540.603.537.108
12. Thu nhập khác	31	16.275.860.024	11.739.480.241	19.909.430.870	14.919.458.378
13. Chi phí khác	32	131.465.648.087	4.312.616.456	135.665.996.088	7.123.477.727
14. Lợi nhuận khác	40	(115.189.788.063)	7.426.863.785	(115.756.565.218)	7.795.980.651
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	206.452.618.578	251.293.330.222	687.398.229.479	548.399.517.759
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	74.513.244.710	46.384.042.272	136.300.472.263	119.722.330.323
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(14.713.893.512)	16.798.197.923	19.524.241.613	51.105.882.474
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	146.653.267.380	188.111.090.027	531.573.515.603	377.571.304.962
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		196.225.429.644	235.309.171.986	565.010.810.393	488.668.766.594
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(49.572.162.264)	(47.198.081.960)	(33.437.294.790)	(111.097.461.632)


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	687.398.229.479	548.399.517.759
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	229.671.398.025	284.684.627.852
- Các khoản dự phòng	94.297.424.933	25.403.343.232
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.090.316.549	(8.323.285.193)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(516.313.116.261)	(473.075.860.096)
- Chi phí lãi vay	14.066.138.291	15.324.476.961
- Các khoản điều chỉnh khác	420.850.000	(1.232.866.667)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	511.631.241.016	391.179.953.848
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(202.940.133.902)	(299.563.214.222)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(142.892.602.061)	39.972.161.238
- Tăng, giảm các khoản phải trả	2.260.919.811.571	319.260.318.394
- Tăng giảm chi phí trả trước	(14.310.646.397)	(3.074.673.183)
- Tiền lãi vay đã trả	(16.431.503.642)	(18.679.490.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(90.989.275.445)	(35.512.366.158)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(59.359.448.052)	(79.376.342.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.245.627.443.089	314.206.347.691
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(157.234.545.888)	(215.473.744.954)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.236.571.818	62.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.434.765.338.305)	(777.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	628.148.015.503	371.227.784.575
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	199.324.873.276	557.858.553.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(763.290.423.596)	(63.325.406.422)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	200.383.543.149	30.340.277.546
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(74.912.015.072)	(208.667.271.789)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.409.470.988)	(258.362.479.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	103.062.057.089	(436.689.474.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.585.399.076.582	(185.808.532.973)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.490.791.316	18.822.255.951
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	7.906.707.064.657	5.594.387.101.440

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 7 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh -

3 TỶ
 IN THU
 HÍ
 AM
 5 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế

TCP
MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch; hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tiền	4.967.059.634.890	3.830.100.621.016
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	7.487.469.495	32.131.265.932
Tiền gửi ngân hàng	4.959.085.916.838	3.797.580.063.393
Tiền đang chuyển	486.248.557	389.291.691
Các khoản tương đương tiền	2.939.647.429.767	2.480.716.575.743
Tổng	7.906.707.064.657	6.310.817.196.759

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (190,5 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	30/6/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.548.434.557.181	2.548.434.557.181	1.726.317.234.379	1.726.317.234.379
Tổng	2.548.434.557.181	2.548.434.557.181	1.726.317.234.379	1.726.317.234.379

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

3. Phải thu khách hàng:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Idemitsui Oil & Gas Co. Ltd	831.185.190.970	147.572.958.264
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	706.238.957.201	611.036.865.916
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	253.870.869.807	127.779.145.187
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	159.379.850.935	183.126.994.082
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	125.973.305.788	54.381.036.298
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	125.739.197.907	111.331.999.583
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	96.744.933.050	122.181.834.198
Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	83.192.373.632	91.356.899.583
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	71.123.103.810	152.911.936.704
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V Tại TP Hồ Chí Minh	67.857.005.254	15.824.258.187
Công ty CP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	69.057.008.237	58.530.739.993
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	49.675.656.013	22.400.134.284
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	46.490.656.584	71.678.401.440

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Japan VietNam Petroleum Company Limited	42.982.345.296	14.781.188.804
Ban QLDA công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Marsol Offshore Construction L.L.C	36.418.528.701	33.959.802.879
Chi nhánh Công ty CP Container Việt Nam-Xí nghiệp Cảng Viconship	35.615.505.535	7.203.681.503
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	31.069.540.179	40.918.835.754
Talisman Vietnam	28.895.681.968	79.952.808.699
Korean National Oil Corporation	27.737.095.869	28.499.796.307
Công ty TNHH VOPAK Việt Nam	26.767.290.207	-
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	24.075.399.322	32.976.007.763
Công ty CP Hàng hải VSICO	18.389.076.028	16.680.126.962
Công ty TNHH Yusung ENC	18.385.114.770	-
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	17.132.803.137	16.374.593.182
Công ty CP Thuận Hải	16.866.632.749	20.508.508.558
Công ty TNHH Hải Lưu	15.965.587.033	6.894.177.730
PTTEP International Limited	15.539.146.322	794.606.893
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	15.302.462.748	16.421.696.122
Baltec IES PTY LTD	15.167.183.724	7.810.069.709
Công ty CP Xi măng Công Thanh	14.369.596.376	11.264.850.542
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	11.484.858.300	17.727.280.205
Tổng công ty Khí Việt Nam	5.097.185.075	108.607.467.566
Khách hàng khác	520.486.607.319	743.471.393.818
Tổng	3.661.478.860.505	3.012.163.207.374

4. Phải thu khác:

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	170.430.429.282	210.752.827.234
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	139.380.000.000	7.647.750.000
Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	81.701.557.372	89.241.471.816
Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas	65.311.909.875	740.320.000.000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	56.525.225.490	29.118.842.032
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.043.789.164	47.256.963.954
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited	44.673.850.000	914.622.500
Tổng công ty Khí Việt Nam	44.213.396.751	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	40.703.787.294	42.554.142.369
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	32.059.855.211	30.251.150.814
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	29.680.888.490	5.753.135.023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	26.960.533.072	93.333.879
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.674.320.177	4.922.599.447
Văn phòng Điều hành Idemitsu Kosan tại Tp.HCM	25.469.000.000	-
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	16.343.709.356	11.962.865.774
Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V tại Tp.HCM	14.814.489.252	10.739.509.798
Ký cược, ký quỹ	14.416.866.733	57.325.138.784
Công ty CP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	12.420.829.313	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co.Ltd	12.091.391.720	-
Baltec Ies PTY LTD	9.569.246.984	2.236.207.030
PTTEP International Limited	9.000.000.000	-
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Trung tâm Điều tra Tài nguyên Môi trường Biển	7.008.000.000	-
CH Offshore LTD	6.333.770.743	-
Công ty TNHH Peci Việt Nam	4.859.784.046	5.252.944.805
Talisman Vietnam	4.842.122.495	9.787.442.727
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.699.402.207	4.574.546.982
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	4.605.758.863	37.720.790
Công ty CP thép Hòa phát Dung Quất	4.187.567.960	1.814.303.315
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.005.919.383	675.414.152
POSH Semco Pte Ltd	3.959.505.000	-
CGG Services S.A.S	3.113.441.867	3.103.389.859
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	2.736.218.892	1.354.566.120
Phải thu khác	94.408.624.479	82.389.892.732
Tổng	1.076.769.596.447	1.407.605.186.912

Khoản phải thu Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Vietnam Offshore Floating Terminal Limited (“VOFT”) là khoản thu: cổ tức theo Nghị quyết phân chia lợi nhuận của Công ty VOFT.

Khoản phải thu Công ty TNHH LHD Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy LHD Nghi Sơn và một số khoản khác.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản ký quỹ tại ngân hàng BNP Paribas là để thực hiện mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng EPCI gói thầu Dự án Gallaf theo quy định của Hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty với Nhà điều hành dầu khí North Oil Company (NOC), một thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Qatar.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Hàng tồn kho:

	30/6/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	434.448.381.845	4.194.353.161	193.266.473.279	4.194.353.161
Công cụ, dụng cụ	42.851.078.578	-	38.928.921.784	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	164.167.724.490	-	264.405.104.977	-
Hàng hoá	2.125.500.125	-	1.529.706.974	-
Cộng	643.592.685.038	4.194.353.161	498.130.207.014	4.194.353.161

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	30/6/2019 (VNĐ)
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	30.970.094.507
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	29.425.821.533
Hạng mục hồ Cigar - Dự án Bio Ethanol Dung Quất	25.630.297.224
Dịch vụ cung cấp tàu FPSO	16.276.263.406
Dự án Cá Rồng Đỏ	15.712.485.908
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	11.487.695.570

6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	23.539.581.352	23.765.915.747
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	8.244.805.813	8.465.252.699
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	6.103.310.612	1.616.643.527
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	4.162.264.914	-
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	4.035.479.538	3.110.023.376
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	3.053.663.480	2.086.732.891
Chi phí tiền thuê máy nén khí cho Dự án RBB GLC	1.716.417.780	1.716.417.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.763.209.883	8.161.372.523
Tổng	55.618.733.372	48.922.358.543

b. Chi phí trả trước dài hạn:

Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	287.588.531.576	291.074.610.274
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	104.562.370.481	109.199.934.035
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	96.334.399.021	97.578.459.163
Chi phí sửa chữa tài sản	26.161.072.691	22.403.798.778
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	4.015.949.946	9.314.643.927
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.280.451.888	3.322.748.772
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.027.024.638	19.461.333.730
Tổng	559.969.800.247	552.355.528.679

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.864.732.298	40.220.997.605
Thuế thu nhập cá nhân	224.159.869	829.050.460
Các loại thuế khác	65.464.245	74.546.380
Tổng	6.154.356.411	41.124.594.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	3.398.362.905.862	2.057.604.092.952	4.815.243.646.936	185.181.642.409	108.541.315.315	10.564.933.603.474
Tăng trong năm	7.591.318.510	34.174.177.915	255.166.155.662	2.469.960.909	686.150.008	300.087.763.004
Mua trong năm	4.445.827.398	34.174.177.915	255.166.155.662	2.469.960.909	32.900.000	296.289.021.884
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.145.491.112	-	-	-	653.250.008	3.798.741.120
Giảm trong năm	-	8.486.049.245	9.887.472.088	1.329.448.000	-	19.702.969.333
Thanh lý, nhượng bán	-	7.902.987.625	9.887.472.088	1.273.448.000	-	19.063.907.713
Giảm khác	-	583.061.620	-	56.000.000	-	639.061.620
Số dư tại 30/6/2019	3.405.954.224.372	2.083.292.221.622	5.060.522.330.510	186.322.155.318	109.227.465.323	10.845.318.397.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	2.106.606.093.495	1.416.989.985.832	4.255.265.845.513	154.738.269.322	25.540.436.579	7.959.140.630.739
Tăng trong năm	64.301.116.056	70.897.436.894	72.236.407.400	9.501.667.486	3.507.451.376	220.444.079.212
Khấu hao trong năm	64.301.116.056	70.897.436.894	72.236.407.400	9.501.667.486	3.507.451.376	220.444.079.212
Giảm trong năm	-	8.579.178.676	9.887.472.088	1.329.448.000	-	19.796.098.764
Thanh lý, nhượng bán	-	7.865.501.344	9.887.472.088	1.273.448.000	-	19.026.421.432
Giảm khác	-	713.677.332	-	56.000.000	-	769.677.332
Số dư tại 30/6/2019	2.170.907.209.551	1.479.308.244.050	4.317.614.780.825	162.910.488.808	29.047.887.955	8.159.788.611.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	1.291.756.812.367	640.614.107.120	559.977.801.423	30.443.373.087	83.000.878.736	2.605.792.972.735
Số dư tại 30/6/2019	1.235.047.014.821	603.983.977.572	742.907.549.685	23.411.666.510	80.179.577.368	2.685.529.785.958

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.390 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.467 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.028 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.179 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	112.612.750.744	1.839.261.714	115.762.232.458
Tăng trong năm	-	1.333.115.829	-	1.333.115.829
Mua trong năm	-	1.333.115.829	-	1.333.115.829
Số dư tại 30/6/2019	1.310.220.000	113.945.866.573	1.839.261.714	117.095.348.287
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	-	86.577.443.477	1.351.595.044	87.929.038.521
Tăng trong kỳ	-	6.720.349.553	139.333.332	6.859.682.885
Khấu hao trong năm	-	6.720.349.553	139.333.332	6.859.682.885
Tại ngày 30/6/2019	-	93.297.793.030	1.490.928.376	94.788.721.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	26.035.307.267	487.666.670	27.833.193.937
Số dư tại 30/6/2019	1.310.220.000	20.648.073.543	348.333.338	22.306.626.881

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	01/01/2019	Tăng trong năm	30/06/2019
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	41.209.466.259	2.367.635.928	43.577.102.187
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	188.071.320.195	-	185.703.684.267

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/6/2019 (VNĐ)		31/12/2018 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	70.791.590.909	70.791.590.909
Tổng	371.124.391.197	69.815.950.708	372.100.031.398	70.791.590.909

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng tại Đình Vũ	65.746.291.728	65.678.868.793
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	19.061.933.885	-
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho NMLHD Nghi Sơn	16.485.926.302	14.823.092.735
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	14.152.455.523	16.450.644.162
Nâng cấp, nối dài Bến số 1, số 2 tại Cảng Thanh Hoá	6.847.176.019	6.338.680.491
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVĐKTH Dung Quất	6.452.240.040	5.826.005.440
Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.753.729.966	8.314.249.571
Tổng	139.499.753.463	117.431.541.192

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	2.479.809.740.787
Phân kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.255.902.660.198	3.204.448.651.370
Trong năm	404.003.860.136	722.591.930.775
Trừ: Lợi nhuận được chia	(222.311.100.000)	(350.953.050.000)
Trừ: Giảm vốn trong năm	-	(855.132.701.552)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(51.471.345.982)	(320.184.871.947)
Tổng	5.010.801.113.587	4.880.579.699.433

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC Berhad từ năm 2009 (trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(23.434.609.293)	(26.139.883.741)
	27.595.390.707	24.890.116.259

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2018	418.592.745.151	(5.459.680.926)	13.226.908.370	(8.586.056.140)	717.401.653	(526.134.011.300)	(205.373.105.835)	(313.015.799.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11.093.293.950	4.987.691.922	(10.954.493.435)	8.586.056.140	(567.705.106)	(33.442.231.409)	773.146.326	(19.524.241.613)
Tại ngày 30/6/2019	429.686.039.101	(471.989.004)	2.272.414.935	-	149.696.547	(559.576.242.709)	(204.599.959.509)	(332.540.040.640)
Trong đó:								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								443.003.469.514
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								775.543.510.153

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/6/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	519.804.632.640	519.804.632.640	368.421.977.726	368.421.977.726
Man Diesel & Turbo Schweiz Ag	236.849.211.220	236.849.211.220	-	-
Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	161.517.625.146	161.517.625.146	-	-
Công ty CGG Services SA	120.166.719.339	120.166.719.339	119.626.355.076	119.626.355.076
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	109.712.054.084	109.712.054.084	105.284.869.760	105.284.869.760
Công ty CP TMDV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	101.175.666.371	101.175.666.371	63.015.541.017	63.015.541.017
Heerema Marine Contractors Nederland SE	95.362.380.700	95.362.380.700	32.474.799.170	32.474.799.170
CGG Marine B.V.	87.684.770.874	87.684.770.874	88.217.166.446	88.217.166.446
Công ty TNHH Hải Dương	79.796.513.615	79.796.513.615	78.159.363.947	78.159.363.947
Velocity Energy Pte Ltd	79.297.644.914	79.297.644.914	62.440.963.305	62.440.963.305
Irato Co Pte.Limited	77.586.313.139	77.586.313.139	-	-
PTSC South East Asia Private Limited	75.924.883.350	75.924.883.350	116.413.902.270	116.413.902.270
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	71.174.270.276	71.174.270.276	33.662.079.196	33.662.079.196
Công ty TNHH Technip Việt Nam	61.551.765.281	61.551.765.281	9.025.994.213	9.025.994.213
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.172.638.876	60.172.638.876	127.566.952.052	127.566.952.052
Công ty CP SCIE&C	52.049.841.649	52.049.841.649	69.428.183.807	69.428.183.807
Prosernat (M) Sdn Bhd	50.882.630.861	50.882.630.861	3.507.670.500	3.507.670.500
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	38.029.031.151	38.029.031.151	27.037.540.396	27.037.540.396
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	24.542.930.022	24.542.930.022	24.002.285.520	24.002.285.520

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	30/6/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	10.920.391.741	10.920.391.741	22.316.427.017	22.316.427.017
Keppel Floatec, LLC	5.724.461.361	5.724.461.361	75.471.125.414	75.471.125.414
Công ty TNHH Velocity Energy	2.155.150.828	2.155.150.828	14.619.521.016	14.619.521.016
Vietnam Offshore Floating Terminal	-	-	13.499.194.840	13.499.194.840
Saipem Asia Sdn. Bhd.	-	-	10.465.596.064	10.465.596.064
Phải trả người bán khác	1.936.711.970.401	1.936.711.970.401	1.678.769.114.890	1.678.769.114.890
Tổng	4.093.959.929.542	4.093.959.929.542	3.178.593.055.345	3.178.593.055.345

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.645.528.614	5.377.419.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.650.232.938	61.695.301.427
Thuế thu nhập cá nhân	7.576.148.018	18.447.416.621
Các loại thuế khác	18.428.389.605	35.902.916.691
Tổng	128.300.299.175	121.423.053.902

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2018 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/06/2019 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.193.783.043	397.743.706.705	373.475.597.253	29.645.528.613
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.840.806.309	25.840.806.309	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.749.029.962	12.749.029.962	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.474.303.852	136.300.472.263	90.989.275.445	66.785.500.639
Thuế thu nhập cá nhân	17.618.366.161	103.392.979.627	113.659.357.639	7.351.988.149
Thuế tài nguyên	-	512.564.602	512.564.602	-
Thuế nhà đất	-	1.667.739.899	1.667.739.899	-
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Các loại thuế khác	35.828.370.311	79.778.896.673	97.244.341.625	18.362.925.360
Các khoản phải nộp khác	-	15.087.535.965	15.087.535.965	-
Tổng	80.114.823.367	773.126.732.005	731.279.248.699	122.145.942.763

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	41.124.594.445	6.154.356.411
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	121.423.053.902	128.300.299.175

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	1.202.844.520.036	16.122.604.862
Dự án Hải Sư Trắng Đen	214.078.477.429	232.973.550
Dự án Cá Rồng Đỏ	182.005.426.998	187.773.398.105
Dự án Daman	71.715.775.040	72.424.015.761
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	71.402.962.731	20.923.636.207
Dự án Maharaja Lela South	66.443.470.140	66.443.470.140

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	49.982.945.000
Dự án nhà máy NPK	46.762.961.237	53.946.593.800
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt T&I	40.477.810.727	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	38.325.224.213	107.641.272.127
Chi phí thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	53.384.222.255	53.473.674.072
Dự án Sư Tử Nâu	32.589.111.976	32.589.111.976
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	27.500.000.000	25.000.000.000
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	26.296.285.080	-
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	26.176.606.992	27.156.865.284
Dự án GPP Cà Mau	25.855.774.547	24.221.319.085
Dự án H05 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Dự án Vopak	22.719.577.342	-
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	20.977.950.352	98.869.272.052
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.215.700.000
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	17.534.665.207	3.061.638.903
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	15.330.704.995	15.487.632.722
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	13.063.163.485	-
Dự án Bio Ethanol	3.337.448.151	27.726.930.636
Chi phí phải trả khác	163.704.524.727	137.915.368.151
Tổng	2.473.787.403.240	1.062.270.517.013

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn	34.545.454.548	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dự án Topaz LPS	2.091.875.000	2.091.875.000
Dự án HUC Gallaf	14.119.596.846	-
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt T&I	-	21.112.386.151
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	1.152.000.000	1.152.000.000
Tổng	57.112.726.178	64.105.515.483

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	198.877.663.172	201.479.563.064
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn	69.090.909.083	86.363.636.357
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	15.744.000.000	16.032.000.000
Tổng	283.712.572.255	303.875.199.421

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	422.760.376.525	420.710.724.474
Tiền lương, thưởng phải trả người lao động	90.103.600.247	56.534.950.117
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	42.757.873.209	17.570.581.159
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	26.742.738.273	74.820.273
Tạm thu thuế TNCN của người lao động	17.627.133.033	9.111.943.540
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương	16.424.597.370	2.011.712.262
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn	13.600.701.770	14.354.996.676
Swire Pacific Offshore	7.451.928.900	118.728.900
Executive Offshore PTE LTD	7.333.200.000	-
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	5.674.630.985	6.040.262.746
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.926.817.772	5.240.216.424
CH Offshore LTD	3.401.987.973	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	2.682.286.326	3.765.922.690
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	998.548.265	10.798.843.102
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	-	5.324.271.182
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	33.015.329	23.648.264.841
Các khoản phải trả khác	42.707.945.280	50.450.959.938
Tổng	705.227.381.257	625.757.198.324

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty và các Công ty con mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Khoản phải trả Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu, Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Thái Bình Dương là tiền thuê tàu của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2019 VNĐ		31/12/2018 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	692.465.040.053	692.465.040.053	721.241.129.887	721.241.129.887
Tổng	692.465.040.053	692.465.040.053	721.241.129.887	721.241.129.887
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
(chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	692.465.040.053	692.465.040.053	721.241.129.887	721.241.129.887
Trong năm thứ hai	91.708.814.047	91.708.814.047	86.373.838.334	86.373.838.334
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	133.288.593.025	133.288.593.025	88.551.732.537	88.551.732.537
Sau năm năm	124.479.870.959	124.479.870.959	17.883.453.639	17.883.453.639
	1.041.942.318.084	1.041.942.318.084	914.050.154.397	914.050.154.397
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>692.465.040.053</i>	<i>692.465.040.053</i>	<i>721.241.129.887</i>	<i>721.241.129.887</i>
Số phải trả sau 12 tháng	349.477.278.031	349.477.278.031	192.809.024.510	192.809.024.510

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. Dự phòng phải trả

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự phòng bảo hành Dự án NH3	10.250.638.941	10.250.638.941
Dự án MV 17	6.829.445.503	8.635.484.903
Dự phòng bảo hành Dự án NPK	5.473.410.946	5.473.410.946
Dự phòng bảo hành dự án Hòa Phát - Quảng Ngãi	428.679.403	428.679.403
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	36.157.500.000	39.008.963.973
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Son	24.101.511.631	30.244.818.127
Dự phòng phải trả liên quan đến dịch vụ vận hành bảo dưỡng của tàu FPSO Lam Son	36.118.463.310	36.118.463.310
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	4.588.539.980	9.000.000.000
Tổng	140.275.642.401	155.487.912.290
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông 1	360.577.100.000	360.577.100.000
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án Greater Enfield	6.220.013.470	6.220.013.470
Dự án Dinh Cố	-	6.829.445.503
Dự án DKP	4.653.594.217	4.653.594.217
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	4.087.113.410	4.087.113.410
Dự án khác	2.878.019.943	4.588.539.980
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Son	30.548.000.222	25.293.000.753
Tổng	1.416.203.418.911	1.419.488.384.982

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	4.467.004	39.617	2.728.614	1.381.469	3.715.435	779.712	13.111.850
Tăng trong năm	312.659	-	38.731	(473.776)	1.047.812	-	925.426
Tăng vốn điều lệ	312.659	-	-	-	-	-	312.659
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(474.170)	1.047.286	-	573.117
Phân phối lợi nhuận	-	-	38.731	-	-	-	38.731
Tăng khác	-	-	-	393	526	-	919
Giảm trong năm	-	-	-	74.722	937.322	319.985	1.332.030
Chia cổ tức	-	-	-	63.653	759.359	-	823.012
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.070	177.963	-	189.032
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	319.985	319.985
Số dư tại 31/12/2018	4.779.663	39.617	2.767.345	832.970	3.825.925	459.727	12.705.247
Tăng trong năm	-	-	217.150	(33.437)	565.011	-	748.724
Lãi trong năm nay	-	-	-	(33.437)	565.011	-	531.574
Phân phối lợi nhuận	-	-	217.150	-	-	-	217.150
Giảm trong năm	-	-	-	64.981	324.039	51.428	440.449
Chia cổ tức	-	-	-	47.876	-	-	47.876
Trích lập các quỹ	-	-	-	17.105	324.039	-	341.144
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	51.428	51.428
Số dư tại 30/06/2019	4.779.663	39.617	2.984.495	734.552	4.066.896	408.298	13.013.521

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2019		31/12/2018	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	312.658.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	1.700
---	-----	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.984.495.208.486	2.767.344.942.048

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/6/2019	31/12/2018
Dollar Mỹ (USD)	190.547.526	136.351.260
Euro (EUR)	1.948	1.954
Bảng Anh (£)	245.218	245.218

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Đơn vị tính: Triệu VNĐ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.213.120	562.963	764.425	479.344	992.906	617.450	304.601	89.481	794.846	5.819.137
Tổng nợ phải trả	456.050	562.963	709.426	94.389	494.455	168.390	1.117.866	51.413	233.531	3.888.483
Tài sản thuần	757.069	256.643	54.999	384.955	498.451	449.061	(813.265)	38.068	561.315	2.187.298
Chi tiết như sau:										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	47.392	20.536	-	7.784	44.351	463.059
3. LNST chưa phân phối	48.326	50.431	(249.708)	11.622	51.060	28.524	(1.984.763)	1.498	16.963	(2.026.046)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	39.658	25.858	(255.940)	500	37.099	17.939	(1.842.049)	(1.033)	16.426	(1.961.542)
LNST chưa phân phối kỳ này	8.668	24.573	6.232	11.122	13.961	10.586	(142.714)	2.531	537	(64.504)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Đơn vị tính: Triệu VNĐ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	112.911	146.268	2.502	168.142	237.503	217.911	(330.457)	16.713	274.831	846.325
<i>Chi tiết như sau:</i>										-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	21.472	10.063	-	2.646	21.732	115.067
3. LNST chưa phân phối	7.272	24.711	(12.002)	4.694	23.133	13.977	(971.636)	(2.039)	8.312	(903.877)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	5.968	12.761	(12.301)	202	16.808	8.790	(902.049)	(3.225)	8.049	(865.088)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	1.304	12.041	300	4.492	6.325	5.187	(69.887)	1.186	263	(38.789)
										-
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	8.668	28.099	6.232	13.563	16.425	12.454	(142.714)	2.978	537	(52.947)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	1.304	14.166	300	5.478	7.442	6.102	(69.887)	1.395	263	(33.437)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp; Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/6/2019

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.228.905	2.591.343	988.681	3.408.963	8.503.016	1.191.084	287.685	18.199.676
Lãi từ công ty liên kết								3.386.124
Tài sản không phân bổ								4.295.158
Tổng tài sản								25.880.958
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	967.325	260.344	952.157	1.134.284	6.444.279	381.669	44.731	10.184.789
Nợ phải trả không phân bổ								2.682.248
Tổng nợ phải trả								12.867.437

Handwritten signature

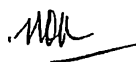
Handwritten signature

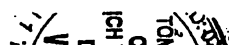
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	940.024	776.059	356.573	791.938	5.391.023	538.358	279.123	9.073.099
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	192.915	190.508	18.355	67.442	112.708	44.555	57.084	683.567
Tổng doanh thu	1.132.939	966.567	374.928	859.380	5.503.731	582.913	336.207	9.756.666
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	855.808	685.283	337.732	616.029	5.059.7785	503.769	257.128	8.315.534
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	192.915	190.508	18.355	67.442	112.708	44.555	14.166	640.649
Tổng giá vốn	1.048.723	875.791	356.087	683.470	5.172.493	548.324	271.295	8.956.183
Lợi nhuận gộp bộ phận	84.216	90.776	18.841	175.910	331.238	34.589	21.995	757.565
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								468.082
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								289.483
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								404.004
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								109.668
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								(115.757)
Lợi nhuận trước thuế								687.398
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								155.825
Lợi nhuận trong năm								531.574

41. 





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng	595.733.928.078	1.050.400.896.674
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.774.925.559.478	3.608.390.132.202
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.702.439.587.617	3.005.962.204.908
Tổng	9.073.099.075.173	7.664.753.233.784

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	530.138.583.285	864.054.804.136
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.329.490.631.383	3.617.811.316.913
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.455.904.732.834	2.776.846.033.641
Tổng	8.315.533.947.502	7.258.712.154.690

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.072.684.307	124.022.000.033
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.188.038.765	23.598.701.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.543.485.249	20.240.522.662
Tổng	136.804.208.321	167.861.224.014

4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	14.066.138.291	15.324.476.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.754.891.415	12.398.965.704
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.705.274.448)	410.405.300
Chi phí hoạt động tài chính khác	20.308.231	143.117.235
Tổng	27.136.063.489	28.276.965.200

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	129.824.726.526	116.391.933.011
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	19.693.751.681	18.773.442.723
Dịch vụ mua ngoài	77.229.364.388	57.816.126.199
Các khoản dự phòng	118.352.857.105	7.464.330.503

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	80.187.084.460	84.254.755.800
Tổng	425.287.784.160	284.700.588.236

b. Chi phí bán hàng

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	9.206.591.341	7.695.219.275
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12.370.477.200	23.641.096.475
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	21.217.485.241	14.077.270.579
Tổng	42.794.553.782	45.413.586.329

6. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.241.181.818	3.720.963.636
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	11.939.408.530	8.435.374.426
Thu nhập khác	6.728.840.522	2.763.120.316
Tổng	19.909.430.870	14.919.458.378

7. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	114.633.108.330	-
Tiền phạt, bồi thường	18.237.712.615	806.246.863
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra, kiểm tra	-	1.229.762.616
Các khoản chi phí khác	2.795.175.143	5.087.468.248
Tổng	135.665.996.088	7.123.477.727

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	687.398.229.479	548.399.517.759
Các khoản điều chỉnh giảm	(147.311.209.866)	(306.459.388.592)
Các khoản điều chỉnh tăng	163.480.477.298	348.761.716.538
Thu nhập tính thuế	703.567.496.911	590.701.845.705
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	140.713.499.382	117.917.719.408
Miễn giảm thuế	(4.413.105.451)	(4.088.663.950)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	78.332	5.893.274.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	136.300.472.263	119.722.330.323

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.213.149.373.334	1.474.711.185.145
Chi phí nhân công	1.188.964.126.532	1.155.542.412.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.636.869.312	284.684.627.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.904.581.153.496	4.339.451.616.742
Chi phí khác bằng tiền	383.950.758.858	271.334.410.013
Tổng	8.919.282.281.532	7.525.724.252.232

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	6 tháng ĐN 2019 VNĐ	6 tháng ĐN 2018 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	38.862.799.265	592.200.088.863
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	598.365.431.669	459.102.118.979
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	13.053.195.827	302.821.624.355
Tổng công ty Khí Việt Nam	94.052.272.407	292.442.957.950
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.664.170.576	150.550.737.786
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	43.441.929.619
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.549.936.547	18.424.447.449

Số dư với các bên liên quan:

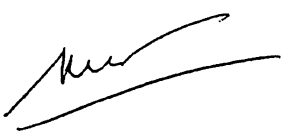
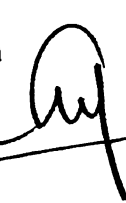
	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	706.238.957.201	611.036.865.916
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	159.379.850.935	183.126.994.082
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	125.739.197.907	111.331.999.583
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	69.057.008.237	58.530.739.993
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	46.490.656.584	71.678.401.440
Tổng công ty Khí Việt Nam	5.097.185.075	108.607.467.566
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	28.847.817.305

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phải thu khác	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.043.789.164	47.256.963.954
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	170.430.429.282	210.752.827.234
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	32.059.855.211	30.251.150.814
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.674.320.177	4.922.599.447
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	807.263.940	1.360.861.460
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	822.518.566.007	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	13.310.399.729
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	33.015.329	23.648.264.841
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.926.817.772	5.240.216.424
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	998.548.265	10.798.843.102
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.445.595.867	52.610.850.919


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu
Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng
Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốcNgày 26 tháng 07 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 949 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019 so
với Quý 2/2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 26/07/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2019 đạt 146.653 triệu đồng, giảm 41.458 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2018, tương đương giảm 22,04%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Chi phí quản lý tăng do trong Quý 2/2019 Tổng công ty thực hiện trích bổ sung một số khoản dự phòng về công nợ phải thu theo quy định;

+ Chi phí khác tăng do một công ty con của Tổng công ty tiếp tục thực hiện lập và trình bày Báo cáo tài chính cho trường hợp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường